

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông,
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	<p>- Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh THCS và tuyển sinh THPT ban hành kèm theo văn bản số 03/VBGN-BGDĐT ngày 03/5/2019 của Bộ GDĐT và hướng dẫn tuyển sinh đầu cấp hàng năm của Sở GD&ĐT Điện Biên.</p> <p>- Điểm xét trúng tuyển là tổng số điểm tính theo kết quả rèn luyện và học tập của 02 năm học ở cấp THCS (lớp 8 và lớp 9) cộng với điểm ưu tiên (nếu có)</p>	Là HS được lên lớp 11	Là HS được lên lớp 12
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<p>- Đối với lớp 10,11 thực hiện Chương trình GDPT 2018.</p> <p>- Đối với khối lớp 12: Tiếp tục thực hiện Chương trình GDPT ban hành theo QĐ số 16/2006.</p> <p>- Theo quy định của Bộ GD&ĐT (35 tuần/năm học)</p>		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>* Về phía nhà trường: Chủ động phối hợp thường xuyên và chặt chẽ với gia đình để xây dựng môi trường giáo dục thống nhất nhằm thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục. Thống nhất quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã hội để thực hiện mục tiêu giáo dục. Hiệu trưởng và giáo viên chủ nhiệm lớp:</p> <p>- Tạo điều kiện thực hiện Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh theo quy định, ủng hộ hoạt động của cha mẹ học sinh thực hiện nghị quyết đầu năm học.</p> <p>- Định kỳ tổ chức cuộc họp với Ban đại diện cha mẹ học sinh trường, Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp để tiếp thu ý kiến của Ban đại diện và cha mẹ học sinh về công tác quản lý của nhà trường, biện pháp phối hợp giúp đỡ học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh chậm tiến, giải quyết kiến nghị của cha mẹ học sinh, góp ý kiến đối với hoạt động của các Ban đại diện cha mẹ học sinh.</p>		

		<p>- Hiệu trưởng phân công Ban giám hiệu làm nhiệm vụ thường xuyên phối hợp với Ban đại diện cha mẹ học sinh trường trong việc tổ chức hoạt động của các Ban đại diện cha mẹ học sinh và hoạt động của cha mẹ học sinh.</p> <p>* Về phía Ban Đại diện cha mẹ học sinh</p> <p>- Phối hợp với Hiệu trưởng tổ chức thực hiện nhiệm vụ năm học và các hoạt động giáo dục theo nội dung được thống nhất tại cuộc họp đầu năm học của Ban đại diện cha mẹ học sinh trường;</p> <p>- Phối hợp với Hiệu trưởng hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, chủ trương chính sách về giáo dục đối với cha mẹ học sinh nhằm nâng cao trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ, giáo dục học sinh;</p> <p>- Phối hợp với Hiệu trưởng tổ chức giáo dục học sinh hạnh kiểm yếu tiếp tục rèn luyện trong dịp nghỉ hè ở địa phương;</p> <p>- Phối hợp với Hiệu trưởng giáo dục đạo đức cho học sinh; bồi dưỡng, khuyến khích học sinh giỏi, giúp đỡ học sinh yếu kém; giúp đỡ học sinh nghèo, học sinh khuyết tật và học sinh có hoàn cảnh khó khăn khác;</p> <p>- Phối hợp với GV chủ nhiệm, GV bộ môn làm tốt công tác tư vấn hướng nghiệp cho học sinh.</p> <p>* Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: Phải thực hiện nghiêm túc các Nội quy, Quy chế của trường. Phải có thái độ học tập nghiêm túc, phải tham gia đầy đủ các nội dung, chương trình học tập theo quy chế, phải tham gia chương trình bồi dưỡng các đội tuyển dự thi các loại hình HSG khi được lựa chọn. Học sinh được yêu cầu tham gia làm quen với các hoạt động nghiên cứu khoa học, các hoạt động xã hội phù hợp với lứa tuổi. Thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ của học sinh.</p>
IV	<p>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục</p>	<p>- Học sinh được học tập trong các lớp học khang trang, có các phòng thí nghiệm: 01 Vật lý, 01 Hóa; 02 phòng Tin học; 01 phòng học Ngoại ngữ; có thư viện với hàng nghìn đầu sách đảm bảo với 50 chỗ ngồi đảm bảo cho học sinh và giáo viên học tập và nghiên cứu tài liệu; 12 phòng ở để bố trí cho học sinh ở bán trú trong trường; 01 nhà đa năng; 02 sân bóng đá; 01 sân bóng bàn; 01 sân cầu lông; 02 sân bóng chuyền.</p> <p>- Nhà trường có 10 câu lạc bộ (nhảy, múa, cầu lông, bóng rổ, bóng chuyền, bóng đá, nghiên cứu khoa học, tiếng Anh, môi trường và cộng đồng) hoạt động rất hiệu quả. Nhiều câu lạc bộ đã đạt kết quả cao trong các kỳ thi như các câu lạc bộ thể thao, câu lạc bộ nghiên cứu khoa học.</p> <p>- Nhà trường cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin học tập của học sinh. Thời khóa biểu từng tuần. Thông tin cho học sinh (họ tên, địa chỉ email, số điện thoại văn phòng) của giáo viên chủ nhiệm, tổ tư vấn học đường, Ban giám hiệu, Ban chấp hành đoàn thanh niên. Cung cấp địa chỉ website của Trường.</p>

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Về học lực: Giỏi 6%; Khá: 50%; Yếu, kém không quá 4%. (chưa thi lại); sau thi lại 0%. - Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại Yếu dưới 2%, xếp loại Khá, Tốt trên 92%. - 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể. 		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tỷ lệ học sinh lên lớp 100%	Tỷ lệ học sinh lên lớp 100%	<ul style="list-style-type: none"> - 100% HS đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp THPT - Tỷ lệ tốt nghiệp THPT bằng mặt bằng chung của Tỉnh. - Học sinh có đủ điều kiện cơ bản để theo học các trường trung cấp, cao đẳng và đại học.

Mường Lay, ngày 15 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



THS. Nguyễn Văn Hải

THÔNG BÁO

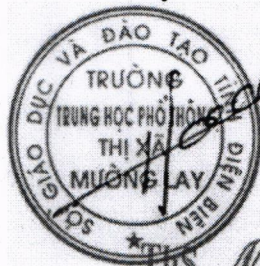
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học
phổ thông, năm học 2023 – 2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	627	241	213 (1 hs không đánh giá xếp loại)	173 (3 hs không đánh giá xếp loại)
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	504 80.90%	178 73.86%	164 77.36%	162 95.29%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	95 15.25%	51 21.16%	37 17.45%	7 4.12%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	13 2.09%	7 2.90%	6 2.83%	0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	11 1.77%	5 2.07%	5 2.36%	1 0.59%
II	Số học sinh chia theo học lực	627	241	213 (1 hs không đánh giá xếp loại)	173 (3 hs không đánh giá xếp loại)
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	88 14.13%	21 8.71%	43 20.28%	24 14.12%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	278 44.62%	103 42.74%	79 37.26%	96 56.47%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	227 36.44%	103 42.74%	74 34.91%	50 29.41%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	30 4.82%	14 5.81%	16 7.55%	0 0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	627	241	213 (1 hs không đánh giá xếp loại)	173 (3 hs không đánh giá xếp loại)
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	418 92.1%	224 92.9%	194 91.1%	173 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	88 14.13%	21 8.71%	43 20.28%	24 14.12%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	278 44.62%	103 42.74%	79 37.26%	96 56.47%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	27 4.3%	13 5.4%	14 6.6%	0 0%
3	Lưu ban (sau thi lại) (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.3%	2 0.75%	0 0%	0 %
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học (tỷ lệ so với tổng số)	6 0.93%	2 0.75%	1 0.5%	3 1,68%
IV	Học sinh đạt giải các kỳ thi HSG	61	30	18	13
1	Cấp tỉnh/thành phố	61	30	18	13
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	170			170
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp dự kiến	170			170
VII	Số học sinh thi đỗ ĐH, CĐ (tỷ lệ so với tổng số) dự kiến	70,6%			70,6%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	346/281	139/102	114/99	93/80
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	513	197	173	143

Mường Lay, ngày 15 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



ThS. Nguyễn Văn Hải

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên trường trung học phổ thông năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, CBQL và nhân viên	38		4	29	1	2	2	27	6					
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	28		02	26				24	4					
1	Toán	4			4				4						
2	Lý	1			1				1						
3	Hóa	2		1	1				1	1					
4	Sinh	3			3				2	1					
5	Sử	2			2				2						
6	Địa	2			2				2						
7	Ngoại ngữ	3		1	2				2	1					
8	Văn	5			5				5						
9	Thể dục	2			2				2						
10	GDQP&AN	1			1				1						
11	GDCD	1			1					1					
12	Công nghệ	0													
13	Tin	2			2				2						
II	Cán bộ quản lý	3		2	1				1	2					
1	Hiệu trưởng	1		1						1					
2	Phó hiệu	2		1	1				1	1					

III	Nhân viên	7			2	1	2	2	2						
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1				1									
3	Thủ quỹ	1					1								
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện	1			1				1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1				1						
7	Kỹ thuật viên														
8	Nhân viên phục vụ	1						1							
9	Giáo vụ														
10	Nhân viên bảo vệ	2					1	1							
11	Nhân viên khác														

Mường Lay, ngày 15 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



THS. Nguyễn Văn Hải

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2023 – 2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	17	1.72 m ² /hs
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	17	1.72 m ² /hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	05	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	-
7	Bình quân lớp/phòng học	15/17	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	16.117	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1.788,77	
VI	Tổng diện tích các phòng	3.324,79	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.054	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	309	
3	Diện tích thư viện (m ²)	49	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	650	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn, phòng truyền thống (m ²)	54m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	3	1 bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	1	
1.2	Khối lớp 11	1	
1.3	Khối lớp 12	1	

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	1	
2.2	Khối lớp 11	1	
2.3	Khối lớp. 12	1	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	
2	Cát xét	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	20	
5	Thiết bị khác...		
6		
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	02	
2	Cát xét	02	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	20	
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	56,5 m ²
XI	Nhà ăn	154,28 M2

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	18 phòng; 19,6 m ²	175	1,892 m ² /hs
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	06	06	03	121,6m ²	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Mường Lay, ngày 15 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



ThS. Nguyễn Văn Hải